



UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 Tháng đầu năm 2022
(Công ty và Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.865.281.679	28.163.894.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.794.859.866	17.459.656.066
1. Tiền	111	VI.01	4.794.859.866	17.459.656.066
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.005.927.996	9.555.477.054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	7.092.822.449	11.950.991.865
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.584.235	74.757.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	871.271.765	561.478.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.031.750.453)	(3.031.750.453)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	1.060.040.717	1.081.200.102
1. Hàng tồn kho	141		1.060.040.717	1.081.200.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.453.100	67.561.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.453.100	25.452.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			42.109.201
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.973.040.934.697	4.880.201.343.402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.971.662.658.122	4.878.998.064.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	4.971.662.658.122	4.878.998.064.306
- Nguyên giá	222		5.118.278.681.749	5.025.512.101.456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146.616.023.627)	(146.514.037.150)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	439.098.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	439.098.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		939.178.575	1.203.279.096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	939.178.575	1.203.279.096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.998.906.216.376	4.908.365.237.925
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		19.258.455.972	17.634.403.049
I. Nợ ngắn hạn	310		19.258.455.972	17.634.403.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	865.687.114	2.792.387.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.068.585.090	37.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	165.893.823	387.145.638
4. Phải trả người lao động	314		519.898.240	4.605.052.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	7.149.277.798	814.408.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	5.297.138.486	5.291.210.802
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21.a	727.799.895	751.547.495
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.464.175.526	2.955.251.021
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.979.647.760.404	4.890.730.834.876
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	4.979.720.326.404	4.890.730.834.876
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.975.053.217.340	4.882.114.240.769
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.136.461.137	301.375.257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(335.006.073)	4.420.077.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(79.437.918)	4.420.077.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(255.568.155)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.865.654.000	3.895.141.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(72.566.000)	
1. Nguồn kinh phí	431		(72.566.000)	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.998.906.216.376	4.908.365.237.925

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



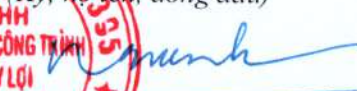
Đinh Phú Thọ

Lập, Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Văn Tánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 Tháng đầu năm 2022
Công ty và Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi
(Doanh thu XN Dịch vụ thủy lợi có doanh thu nội bộ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	29.526.625.332	29.392.999.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.526.625.332	29.392.999.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23.688.640.927	24.569.197.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.837.984.405	4.823.802.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	133.313.289	79.809.816
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.000.752.677	5.100.072.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(29.454.983)	(196.460.200)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	30.121.810	196.470.200
12. Chi phí khác	32	VII.7	25.444.103	10.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.677.707	196.460.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.777.276)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	44.879.767	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(69.657.043)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Phú Thọ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Tánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 Tháng đầu năm 2022

Công ty và Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi
(Doanh thu XN Dịch vụ thủy lợi không có doanh thu nội bộ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	29.298.921.825	28.913.004.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.298.921.825	28.913.004.785
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23.460.937.420	24.089.202.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.837.984.405	4.823.802.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	133.313.289	79.809.816
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.000.752.677	5.100.072.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(29.454.983)	(196.460.200)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	30.121.810	196.470.200
12. Chi phí khác	32	VII.7	25.444.103	10.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.677.707	196.460.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.777.276)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	44.879.767	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(69.657.043)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Phú Thọ

Lập, Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Tánh

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2022

(Công ty và Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.267.860.392	25.940.957.387
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.214.511.713)	(5.121.533.645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.854.622.433)	(3.686.245.740)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(202.726.097)	(186.972.060)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		672.149.882	1.272.323.020
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.465.753.370)	(20.178.395.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.202.396.661	(1.959.866.144)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(913.537.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.807.139	79.809.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.867.192.861)	(833.727.184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 tháng đầu năm 2022

(Công ty và XN Dịch vụ thủy lợi)

Đơn vị tính : VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	95.085.194		5.282.862.230	4.757.486.897	620.460.527	
1111	Tiền Việt Nam	95.085.194		5.282.862.230	4.757.486.897	620.460.527	
112	Tiền gửi Ngân hàng	17.336.835.872		53.242.776.315	66.405.212.848	4.174.399.339	
1121	Tiền Việt Nam	17.336.835.872		53.242.776.315	66.405.212.848	4.174.399.339	
113	Tiền đang chuyển	27.735.000			27.735.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			30.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	11.950.991.865	37.400.000	29.292.215.296	37.181.569.802	7.092.822.449	3.068.585.090
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.313.529	2.313.529		
136	Phải thu nội bộ	709.981.367		19.955.948.433	20.352.929.956	312.999.844	
1368	Phải thu nội bộ khác	709.981.367		19.955.948.433	20.352.929.956	312.999.844	
138	Phải thu khác	75.085.000		249.325.958	110.428.781	213.982.177	
1388	Phải thu khác	75.085.000		249.325.958	110.428.781	213.982.177	
141	Tạm ứng			173.350.000	15.080.000	158.270.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	952.368.702		67.857.927	107.877.525	912.349.104	
153	Công cụ, dụng cụ	8.831.400		254.675.354	255.599.354	7.907.400	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	120.000.000		17.212.760.219	17.192.976.006	139.784.213	
161	Chi sự nghiệp			72.566.000		72.566.000	
1611	Chi sự nghiệp năm trước						
1612	Chi sự nghiệp năm nay			72.566.000		72.566.000	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	5.025.512.101.456		93.038.781.000	191.600.707	5.118.359.281.749	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	36.999.991.111		1.129.875.000	60.827.340	38.069.038.771	
2112	Máy móc, thiết bị	4.725.150.471		2.608.996.000		7.334.146.471	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17.344.245.048		1.296.468.000		18.640.713.048	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.422.260.000				1.422.260.000	
2115	Công trình thủy lợi	4.965.020.454.826		88.003.442.000	130.773.367	5.052.893.123.459	
214	Hao mòn tài sản cố định		146.514.037.150	60.827.340	243.413.817		146.696.623.627
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		146.514.037.150	60.827.340	243.413.817		146.696.623.627
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.031.750.453				3.031.750.453
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.031.750.453				3.031.750.453
241	Xây dựng cơ bản dở dang			439.098.000		439.098.000	
2411	Mua sắm TSCĐ						
2412	Xây dựng cơ bản dở dang			439.098.000		439.098.000	
242	Chi phí trả trước	1.228.731.196		182.920.300	468.019.821	943.631.675	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	1.203.279.096		182.920.300	447.020.821	939.178.575	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	25.452.100			20.999.000	4.453.100	
331	Phải trả cho người bán	74.757.275	2.792.387.131	3.124.385.977	1.198.859.000	73.584.235	865.687.114
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.109.201	387.145.638	653.079.727	473.937.113		165.893.823
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		168.663.282	192.197.393	150.536.837		127.002.726
33311	Thuế GTGT đầu ra		168.663.282	192.197.393	150.536.837		127.002.726

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		157.846.330	202.726.097	44.879.767		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		18.458.344	68.023.416	72.569.669		23.004.597
3336	Thuế tài nguyên		42.177.682	42.177.682	15.886.500		15.886.500
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	42.109.201		137.955.139	180.064.340		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
33382	Thuế môn bài			10.000.000	10.000.000		
334	Phải trả người lao động		4.605.052.962	18.875.654.563	14.790.499.841		519.898.240
3341	Tiền lương toàn Công ty		4.605.052.962	17.307.517.563	13.156.242.841		453.778.240
3342	Tiền ăn giữa ca toàn Công ty			1.484.357.000	1.484.357.000		
3348	Phải trả người lao động khác			83.780.000	149.900.000		66.120.000
335	Chi phí phải trả		814.408.000	160.498.000	6.495.367.798		7.149.277.798
3352	Chi phí phải trả tiền kết dư năm nay				6.495.367.798		6.495.367.798
3354	Chi phí phải trả nợ vét kênh mương và vận hành C.Trình các hồ mới giao nhận (Công ty)		814.408.000	160.498.000			653.910.000
336	Phải trả nội bộ		223.588.000	223.588.000			
3368	Phải trả nội bộ khác		223.588.000	223.588.000			
338	Phải trả, phải nộp khác		5.136.285.802	4.788.254.902	4.633.377.842	186.019.744	5.167.428.486
3382	Kinh phí Đảng và Kinh phí Công đoàn			141.480.000	3.959.684	141.480.000	3.959.684
3382.1	Kinh phí Đảng			50.000.000		50.000.000	
3382.2	Kinh phí Công đoàn			91.480.000	3.959.684	91.480.000	3.959.684
3383	Bảo hiểm xã hội			3.481.107.450	3.480.649.690	457.760	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	Bảo hiểm y tế			626.599.347	626.513.517	85.830	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			139.244.298	139.187.078	57.220	
3388	Phải trả, phải nộp khác		5.136.285.802	375.496.732	383.067.873	19.611.859	5.163.468.802
3389	Chi phí phòng chống Covid (Công ty)			24.327.075		24.327.075	
344	Nhận ký quỹ, ký cược		154.925.000	61.500.000	36.285.000		129.710.000
352	Dự phòng phải trả		751.547.495	23.747.600			727.799.895
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.955.251.021	5.341.416.495	3.850.341.000		1.464.175.526
3531	Quỹ khen thưởng		2.216.895.392	4.110.308.000	2.363.297.000		469.884.392
3532	Quỹ phúc lợi		710.855.629	1.034.608.495	1.272.544.000		948.791.134
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		27.500.000	196.500.000	214.500.000		45.500.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.882.114.240.769	130.773.367	93.069.749.938		4.975.053.217.340
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.114.240.769	130.773.367	93.069.749.938		4.975.053.217.340
414	Quỹ đầu tư phát triển		301.375.257		835.085.880		1.136.461.137
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79.437.918	4.499.515.768	4.940.995.035	185.911.112	335.006.073	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	79.437.918	4.499.515.768	4.499.515.768		79.437.918	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			441.479.267	185.911.112	255.568.155	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		3.895.141.000	29.487.000			3.865.654.000
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			29.526.625.332	29.526.625.332		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			29.526.625.332	29.526.625.332		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			133.313.289	133.313.289		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.764.412.102	2.764.412.102		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			14.285.320.245	14.285.320.245		
627	Chi phí sản xuất chung			163.027.872	163.027.872		
632	Giá vốn hàng bán			23.688.640.927	23.688.640.927		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.000.799.985	6.000.799.985		
711	Thu nhập khác			30.121.810	30.121.810		
811	Chi phí khác			25.444.103	25.444.103		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			44.879.767	44.879.767		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			44.879.767	44.879.767		
911	Xác định kết quả kinh doanh			29.945.628.586	29.945.628.586		
Cộng		5.058.214.051.446	5.058.214.051.446	394.489.872.585	394.489.872.585	5.149.042.162.529	5.149.042.162.529

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng



Đinh Phú Thọ

Lập, Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Tánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.011.713.324	27.360.161.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.136.377.202	16.924.022.838
1. Tiền	111	VI.01	4.136.377.202	16.924.022.838
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.957.885.185	9.425.647.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	7.062.270.449	11.920.439.865
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.326.960	7.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	861.038.229	529.458.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.031.750.453)	(3.031.750.453)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	912.997.837	942.929.750
1. Hàng tồn kho	141		912.997.837	942.929.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.453.100	67.561.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	4.453.100	25.452.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		42.109.201
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.973.005.842.617	4.880.148.760.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.971.634.989.298	4.878.950.864.546

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

228 NGUYỄN VĂN LINH, KHU VỰC HUỖNH KIM, PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH, VIỆT NAM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	4.971.634.989.298	4.878.950.864.546
- Nguyên giá	222		5.117.532.878.263	5.024.685.697.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.897.888.965)	(145.734.833.424)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	439.098.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	439.098.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		931.755.319	1.197.896.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	931.755.319	1.197.896.293
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.998.017.555.941	4.907.508.922.507
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		19.072.276.188	17.736.136.437
I. Nợ ngắn hạn	310		19.072.276.188	17.736.136.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	830.567.114	2.792.387.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.068.585.090	37.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	154.828.063	364.115.786
4. Phải trả người lao động	314		422.688.660	4.605.052.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	7.149.277.798	814.408.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			223.588.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	5.293.178.802	5.231.210.802
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	727.799.895	751.547.495
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.425.350.766	2.916.426.261

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.978.945.279.753	4.889.772.786.070
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	4.979.017.845.753	4.889.772.786.070
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.974.220.264.893	4.881.281.288.322
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		931.926.860	96.840.980
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			4.499.515.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4.499.515.768
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.865.654.000	3.895.141.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(72.566.000)	
1. Nguồn kinh phí	431		(72.566.000)	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.998.017.555.941	4.907.508.922.507

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Phú Thọ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Tánh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	29.154.760.625	28.830.415.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.154.760.625	28.830.415.685
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23.219.209.132	24.025.913.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.935.551.493	4.804.501.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	132.807.139	79.418.694
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.847.484.426	4.960.390.764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		220.874.206	(76.470.200)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	30.121.810	76.470.200
12. Chi phí khác	32	VII.7	20.205.137	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.916.673	76.470.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		230.790.879	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	44.879.767	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		185.911.112	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Phú Thọ

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Tánh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.123.193.042	62.977.412.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.165.529.443)	(8.601.623.900)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.624.979.958)	(31.105.357.714)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
4.1 Tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước	04.1			
4.2 Tiền trả lãi vay phát sinh trong kỳ	04.2			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(202.726.097)	(182.017.242)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		236.849.539	5.823.141.502
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.287.259.858)	(22.339.312.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.079.547.225	6.572.242.421
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(244.960.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.807.139	135.258.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.867.192.861)	(109.701.176)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(12.787.645.636)	6.462.541.245
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.924.022.838	10.461.481.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	4.136.377.202	16.924.022.838

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Phú Thọ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Tánh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**Đơn vị tính: VND*

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	59.744.178		4.756.681.030	4.213.384.636	603.040.572	
1111	Tiền Việt Nam	59.744.178		4.756.681.030	4.213.384.636	603.040.572	
112	Tiền gửi Ngân hàng	16.836.543.660		52.638.989.822	65.942.196.852	3.533.336.630	
1121	Tiền Việt Nam	16.836.543.660		52.638.989.822	65.942.196.852	3.533.336.630	
113	Tiền đang chuyển	27.735.000			27.735.000		
1131	Tiền Việt Nam	27.735.000			27.735.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			30.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			30.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	11.920.439.865	37.400.000	29.292.215.296	37.181.569.802	7.062.270.449	3.068.585.090
136	Phải thu nội bộ	486.393.367		19.715.162.760	19.888.556.283	312.999.844	
1368.1	Phải thu nội bộ XN TLợi I	98.974.445		2.311.264.243	2.288.008.703	122.229.985	
1368.2	Phải thu nội bộ XN TLợi II	3.820.774		5.226.335.580	5.184.302.639	45.853.715	
1368.3	Phải thu nội bộ XN TLợi III	51.642.989		3.306.995.927	3.334.841.189	23.797.727	
1368.4	Phải thu nội bộ XN TLợi IV	74.263.146		4.788.893.423	4.826.830.793	36.325.776	
1368.5	Phải thu nội bộ XN TLợi V	246.582.731		2.305.162.279	2.501.478.411	50.266.599	
1368.6	Phải thu nội bộ XN TLợi Định Bình	11.109.282		1.776.511.308	1.753.094.548	34.526.042	
138	Phải thu khác	43.065.000		249.325.958	78.408.781	213.982.177	
1388	Phải thu khác	43.065.000		249.325.958	78.408.781	213.982.177	
141	Tạm ứng			173.350.000	15.080.000	158.270.000	
141.0	Tạm ứng CBCNV Công ty			159.250.000	15.080.000	144.170.000	
141.3	Tạm ứng XN TLợi III			14.100.000		14.100.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	934.098.350		48.875.657	77.883.570	905.090.437	
152.11	Nguyên liệu, vật liệu XN TLợi I	150.880.301			51.631.550	99.248.751	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152.12	Nguyên liệu, vật liệu XN TLợi II	395.430.405		38.111.177		433.541.582	
152.13	Nguyên liệu, vật liệu XN TLợi III	87.200.961				87.200.961	
152.14	Nguyên liệu, vật liệu XN TLợi IV	88.504.876		469.920	980.920	87.993.876	
152.15	Nguyên liệu, vật liệu XN TLợi V	51.126.536			138.250	50.988.286	
152.16	Nguyên liệu, vật liệu XN TLợi Định Bình	82.677.344				82.677.344	
152.20	Nhiên liệu, vật tư VP Cty	16.723.054				16.723.054	
152.21	Nhiên liệu, vật tư XN TLợi I	8.227.481				8.227.481	
152.22	Nhiên liệu, vật tư XN TLợi II	3.242.789		2.569.900	3.236.896	2.575.793	
152.24	Nhiên liệu, vật tư XN TLợi IV	9.574.419		7.724.660	7.724.660	9.574.419	
152.25	Nhiên liệu, vật tư XN TLợi V	17.870.404			1.291.474	16.578.930	
152.26	Nhiên liệu, vật tư XN TLợi Định Bình	22.639.780			12.879.820	9.759.960	
153	Công cụ, dụng cụ	8.831.400		254.675.354	255.599.354	7.907.400	
1531	Công cụ, dụng cụ	8.831.400		254.675.354	255.599.354	7.907.400	
1531.0	Công cụ, dụng cụ VP Cty			173.775.001	173.775.001		
1531.1	Công cụ, dụng cụ XN TLợi I			6.155.000	6.155.000		
1531.2	Công cụ, dụng cụ XN TLợi II			8.249.432	8.249.432		
1531.3	Công cụ, dụng cụ XN TLợi III			38.297.939	38.297.939		
1531.4	Công cụ, dụng cụ XN TLợi IV	540.000		20.100.000	20.100.000	540.000	
1531.5	Công cụ, dụng cụ XN TLợi V	8.291.400		3.992.008	4.916.008	7.367.400	
1531.6	Công cụ, dụng cụ XN TLợi Định Bình			4.105.974	4.105.974		
154	Chi phí SXKD dở dang			16.723.841.334	16.723.841.334		
1541	Chi phí SXKD dở dang			16.723.841.334	16.723.841.334		
161	Chi sự nghiệp			72.566.000		72.566.000	
1612	Chi sự nghiệp năm nay			72.566.000		72.566.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.024.685.697.970		93.038.781.000	191.600.707	5.117.532.878.263	
2111	TSCĐ Nhà cửa, vật kiến trúc	36.849.904.111		1.129.875.000	60.827.340	37.918.951.771	
2112	TSCĐ Máy móc, thiết bị	4.645.950.471		2.608.996.000		7.254.946.471	
2113	TSCĐ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16.827.728.562		1.296.468.000		18.124.196.562	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2114	TSCĐ Thiết bị, dụng cụ QLý	1.341.660.000				1.341.660.000	
2115	TSCĐ Công trình thủy lợi	4.965.020.454.826		88.003.442.000	130.773.367	5.052.893.123.459	
214	Hao mòn tài sản cố định		145.734.833.424	60.827.340	223.882.881		145.897.888.965
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		145.734.833.424	60.827.340	223.882.881		145.897.888.965
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.031.750.453				3.031.750.453
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.031.750.453				3.031.750.453
241	Xây dựng cơ bản dở dang			439.098.000		439.098.000	
2412	Xây dựng cơ bản			439.098.000		439.098.000	
242	Chi phí trả trước	1.223.348.393		174.920.300	462.060.274	936.208.419	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	1.197.896.293		174.920.300	441.061.274	931.755.319	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	25.452.100			20.999.000	4.453.100	
331	Phải trả cho người bán	7.500.000	2.792.387.131	3.094.385.977	1.073.739.000	66.326.960	830.567.114
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.109.201	364.115.786	583.794.827	416.616.305		154.828.063
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		145.633.430	167.151.135	137.454.671		115.936.966
33311	Thuế GTGT đầu ra		145.633.430	167.151.135	137.454.671		115.936.966
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		157.846.330	202.726.097	44.879.767		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		18.458.344	68.023.416	72.569.669		23.004.597
3336	Thuế tài nguyên		42.177.682	42.177.682	15.886.500		15.886.500
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	42.109.201		94.716.497	136.825.698		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác			9.000.000	9.000.000		
33382	Thuế môn bài			9.000.000	9.000.000		
334	Phải trả người lao động		4.605.052.962	18.624.979.958	14.442.615.656		422.688.660
3341	Phải trả công nhân viên		4.605.052.962	17.140.622.958	12.958.258.656		422.688.660
3341.0	Tiền lương VP Công ty		337.996.211	1.780.065.551	1.693.158.000		251.088.660
3341.1	Tiền lương XN TLợi I		259.887.806	1.509.671.144	1.249.783.338		
3341.2	Tiền lương XN TLợi II		1.099.626.109	3.721.222.109	2.621.596.000		
3341.3	Tiền lương XN TLợi III		671.837.124	2.484.283.285	1.812.446.161		
3341.4	Tiền lương XN TLợi IV		970.448.915	3.539.878.215	2.569.429.300		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3341.5	Tiền lương XN TLợi V		523.372.348	1.793.735.205	1.270.362.857		
3341.6	Tiền lương XN TLợi Định Bình		398.684.449	1.282.167.449	883.483.000		
3341.8	Tiền lương Viên chức quản lý		343.200.000	1.029.600.000	858.000.000		171.600.000
3342	Tiền ăn giữa ca			1.484.357.000	1.484.357.000		
3342.0	Tiền ăn giữa ca VP Công ty			195.888.000	195.888.000		
3342.1	Tiền ăn giữa ca XN TLợi I			173.283.000	173.283.000		
3342.2	Tiền ăn giữa ca XN TLợi II			369.963.000	369.963.000		
3342.3	Tiền ăn giữa ca XN TLợi III			198.660.000	198.660.000		
3342.4	Tiền ăn giữa ca XN TLợi IV			291.225.000	291.225.000		
3342.5	Tiền ăn giữa ca XN TLợi V			151.652.000	151.652.000		
3342.6	Tiền ăn giữa ca XN TLợi Định Bình			103.686.000	103.686.000		
335	Chi phí phải trả		814.408.000	160.498.000	6.495.367.798		7.149.277.798
3352	Chi phí phải trả tiền kết dư năm nay				6.495.367.798		6.495.367.798
3354	Chi phí phải trả nạo vét KMương và VHành CTrình các hồ mới giao nhận		814.408.000	160.498.000			653.910.000
336	Phải trả nội bộ		223.588.000	223.588.000			
3368	Phải trả nội bộ khác		223.588.000	223.588.000			
338	Phải trả, phải nộp khác		5.136.285.802	4.716.928.036	4.568.324.828	175.786.208	5.163.468.802
3382	Kinh phí Đảng và KPhí Công đoàn			141.480.000		141.480.000	
3382.1	Kinh phí Đảng			50.000.000		50.000.000	
3382.2	Kinh phí Công đoàn			91.480.000		91.480.000	
3383	Bảo hiểm xã hội			3.431.030.950	3.430.573.190	457.760	
3383.10	BHXXH Người LĐ VP Công ty trả			177.846.544	177.812.544	34.000	
3383.11	BHXXH Người LĐ XN TLợi I trả			110.230.480	110.230.480		
3383.12	BHXXH Người LĐ XN TLợi II trả			233.137.440	233.137.440		
3383.13	BHXXH Người LĐ XN TLợi III trả			159.573.280	159.573.280		
3383.14	BHXXH Người LĐ XN TLợi IV trả			226.605.120	226.605.120		
3383.15	BHXXH Người LĐ XN TLợi V trả			111.313.760	110.890.000	423.760	
3383.16	BHXXH Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			79.223.280	79.223.280		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33830	BHXXH Người SDLĐ trả VP Công ty			377.923.906	377.923.906		
33831	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi I			234.239.770	234.239.770		
33832	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi II			495.417.060	495.417.060		
33833	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi III			339.093.220	339.093.220		
33834	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi IV			481.535.880	481.535.880		
33835	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi V			236.541.740	236.541.740		
33836	BHXXH Người SDLĐ trả XN TLợi Định Bình			168.349.470	168.349.470		
3384	Bảo hiểm y tế			617.585.577	617.499.747	85.830	
3384.10	BHYT Người LĐ VP Công ty trả			33.346.233	33.339.858	6.375	
3384.11	BHYT Người LĐ XN TLợi I trả			20.668.215	20.668.215		
3384.12	BHYT Người LĐ XN TLợi II trả			43.713.270	43.713.270		
3384.13	BHYT Người LĐ XN TLợi III trả			29.919.990	29.919.990		
3384.14	BHYT Người LĐ XN TLợi IV trả			42.488.460	42.488.460		
3384.15	BHYT Người LĐ XN TLợi V trả			20.871.330	20.791.875	79.455	
3384.16	BHYT Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			14.854.365	14.854.365		
33840	BHYT Người SDLĐ trả VP Công ty			66.692.454	66.692.454		
33841	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi I			41.336.430	41.336.430		
33842	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi II			87.426.540	87.426.540		
33843	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi III			59.839.980	59.839.980		
33844	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi IV			84.976.920	84.976.920		
33845	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi V			41.742.660	41.742.660		
33846	BHYT Người SDLĐ trả XN TLợi Định Bình			29.708.730	29.708.730		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			137.241.238	137.184.018	57.220	
3386.10	BHTN Người LĐ VP Công ty trả			22.230.818	22.226.568	4.250	
3386.11	BHTN Người LĐ XN TLợi I trả			13.778.810	13.778.810		
3386.12	BHTN Người LĐ XN TLợi II trả			29.142.180	29.142.180		
3386.13	BHTN Người LĐ XN TLợi III trả			19.946.660	19.946.660		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386.14	BHTN Người LĐ XN TLợi IV trả			28.325.640	28.325.640		
3386.15	BHTN Người LĐ XN TLợi V trả			13.914.220	13.861.250	52.970	
3386.16	BHTN Người LĐ XN TLợi Định Bình trả			9.902.910	9.902.910		
3388	Phải trả, phải nộp khác		5.136.285.802	365.263.196	383.067.873	9.378.323	5.163.468.802
3389	Chi phòng chống COVID-19			24.327.075		24.327.075	
344	Nhận ký quỹ, ký cược		94.925.000	1.500.000	36.285.000		129.710.000
352	Dự phòng phải trả		751.547.495	23.747.600			727.799.895
3524	Dự phòng phải trả khác		751.547.495	23.747.600			727.799.895
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.916.426.261	5.341.416.495	3.850.341.000		1.425.350.766
3531	Quỹ khen thưởng		2.181.323.902	4.110.308.000	2.363.297.000		434.312.902
3532	Quỹ phúc lợi		707.602.359	1.034.608.495	1.272.544.000		945.537.864
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		27.500.000	196.500.000	214.500.000		45.500.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.881.281.288.322	130.773.367	93.069.749.938		4.974.220.264.893
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		4.881.281.288.322	130.773.367	93.069.749.938		4.974.220.264.893
414	Quỹ đầu tư phát triển		96.840.980		835.085.880		931.926.860
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.499.515.768	4.685.426.880	185.911.112		
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		4.499.515.768	4.499.515.768			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			185.911.112	185.911.112		
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		3.895.141.000	29.487.000			3.865.654.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			29.154.760.625	29.154.760.625		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			29.154.760.625	29.154.760.625		
5111.10	Doanh thu cấp nước thô hồ Mỹ Bình, để xử lý nước sạch			443.382.857	443.382.857		
5111.11	Doanh thu cấp nước Thuỷ điện hồ Núi Một			273.320.987	273.320.987		
5111.15	Doanh thu cấp nước thô hồ Phú Hà, để xử lý nước sạch			10.517.143	10.517.143		
5111.1	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi I			2.957.690.939	2.957.690.939		
5111.2	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi II			6.862.524.846	6.862.524.846		
5111.3	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi III			6.568.783.717	6.568.783.717		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111.4	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi IV			7.080.639.828	7.080.639.828		
5111.5	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi V			2.624.070.759	2.624.070.759		
5111.6	Doanh thu tưới, tiêu nước XN TLợi Định Bình			765.276.812	765.276.812		
5111.7	Doanh thu cấp nước, tưới, tiêu nước (DVụ TLợi khác)			11.634.800	11.634.800		
5111.9	Doanh thu cấp nước Thủy điện Văn Phong			1.091.963.389	1.091.963.389		
51113	Doanh thu cho thuê mặt thoáng các hồ chứa nước để nuôi cá			464.954.548	464.954.548		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			132.807.139	132.807.139		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.592.269.326	2.592.269.326		
621.14	Chi nạo vét, đắp kênh, duy tu CTrình và bảo lụt (Dự phòng chi)			110.021.867	110.021.867		
621.141	Chi nạo vét, đắp kênh, duy tu CTrình và bảo lụt XN1 (Dự phòng chi)			49.920.000	49.920.000		
621.144	Chi nạo vét, đắp kênh, duy tu CTrình và bảo lụt XN4 (Dự phòng chi)			59.177.867	59.177.867		
621.145	Chi nạo vét, đắp kênh, duy tu CTrình và bảo lụt XN5 (Dự phòng chi)			924.000	924.000		
621.16	Chi vớt bèo kênh mương			291.411.000	291.411.000		
621.161	Chi vớt bèo kênh mương XN TLợi I			16.360.000	16.360.000		
621.163	Chi vớt bèo kênh mương XN TLợi III			154.212.000	154.212.000		
621.164	Chi vớt bèo kênh mương XN TLợi IV			111.810.000	111.810.000		
621.165	Chi vớt bèo kênh mương XN TLợi V			9.029.000	9.029.000		
621.21	Chi dầu, nhớt bảo dưỡng máy			2.728.935	2.728.935		
621.212	Chi dầu, nhớt bảo dưỡng máy XN TLợi II			1.166.596	1.166.596		
621.215	Chi dầu, nhớt bảo dưỡng máy XN TLợi V			1.121.519	1.121.519		
621.216	Chi dầu, nhớt bảo dưỡng máy XN TLợi Định Bình			440.820	440.820		
621.22	Chi mỡ, nhớt bảo dưỡng CTrình			15.274.000	15.274.000		
621.224	Chi mỡ, nhớt bảo dưỡng CTrình XN TLợi IV			2.835.000	2.835.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621.226	Chi mờ, nhót bảo dưỡng CTrình XN TLợi Định Bình			12.439.000	12.439.000		
621.23	Chi mua thiết bị kiểm tra công trình			27.500.000	27.500.000		
6212	Chi nạo vét, đắp kênh			1.804.816.673	1.804.816.673		
6212.1	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi I			308.455.000	308.455.000		
6212.2	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi II			336.763.000	336.763.000		
6212.3	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi III			464.289.000	464.289.000		
6212.4	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi IV			317.273.000	317.273.000		
6212.5	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi V			328.786.673	328.786.673		
6212.6	Chi nạo vét, đắp kênh XN TLợi Định Bình			49.250.000	49.250.000		
6213	Chi điện, dầu, nhót vận hành CTrình			45.577.244	45.577.244		
6213.1	Chi điện, dầu, nhót vận hành CTrình XN TLợi I			10.238.471	10.238.471		
6213.2	Chi điện, dầu, nhót vận hành CTrình XN TLợi II			12.577.314	12.577.314		
6213.4	Chi điện, dầu, nhót vận hành CTrình XN TLợi IV			2.037.592	2.037.592		
6213.5	Chi điện, dầu, nhót vận hành CTrình XN TLợi V			10.379.089	10.379.089		
6213.6	Chi điện, dầu, nhót vận hành CTrình XN TLợi Đ.Bình			10.344.778	10.344.778		
6214	Chi điện bơm nước tưới, tiêu			251.111.154	251.111.154		
6214.1	Chi điện bơm nước tưới XN TLợi I			19.279.964	19.279.964		
6214.2	Chi điện bơm nước tưới XN TLợi II			107.518.402	107.518.402		
6214.4	Chi điện bơm nước tưới XN TLợi IV			70.927.328	70.927.328		
6214.5	Chi điện bơm nước tiêu XN TLợi V			53.385.460	53.385.460		
6217	Chi SChữa KLượng nhỏ			43.828.453	43.828.453		
6217.1	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi I			6.881.550	6.881.550		
6217.2	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi II			5.745.300	5.745.300		
6217.4	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi IV			13.860.980	13.860.980		
6217.5	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi V			8.543.023	8.543.023		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6217.6	Chi SChữa KLượng nhỏ XN TLợi Định Bình			8.797.600	8.797.600		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			13.995.778.056	13.995.778.056		
627	Chi phí sản xuất chung			135.793.952	135.793.952		
6274	Khấu hao TSCĐ dùng các Xí nghiệp			119.907.452	119.907.452		
6278	Chi phí bằng tiền khác			15.886.500	15.886.500		
632	Giá vốn hàng bán			23.219.209.132	23.219.209.132		
642	Chi phí QLý doanh nghiệp			5.847.531.734	5.847.531.734		
642.10	Chi phí nhân viên quản lý			3.191.662.360	3.191.662.360		
6420	Chi phí QLý Công ty			782.285.302	782.285.302		
6421	Chi phí QLý XN TLợi I			85.487.767	85.487.767		
6422	Chi phí QLý XN TLợi II			120.620.081	120.620.081		
6423	Chi phí QLý XN TLợi III			93.030.382	93.030.382		
6424	Chi phí QLý XN TLợi IV			126.027.477	126.027.477		
6425	Chi phí QLý XN TLợi V			71.854.484	71.854.484		
6426	Chi phí QLý XN TLợi Định Bình			59.869.836	59.869.836		
6427	Khấu hao TSCĐ dùng quản lý Công ty			108.769.429	108.769.429		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.062.098.918	1.062.098.918		
6429	Thuế, phí và lệ phí			145.825.698	145.825.698		
711	Thu nhập khác			30.121.810	30.121.810		
811	Chi phí khác			20.205.137	20.205.137		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			44.879.767	44.879.767		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			44.879.767	44.879.767		
911	Xác định kết quả kinh doanh			29.317.689.574	29.317.689.574		
Cộng		5.056.275.506.384	5.056.275.506.384	389.746.882.243	389.746.882.243	5.147.019.761.359	5.147.019.761.359

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Phú Thọ

Lập, Ngày 14 tháng 2 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Tánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi; Dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh), Nuôi trồng thủy sản, Đại lý du lịch, Chuẩn bị mặt bằng, Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Sản xuất truyền tải và phân phối điện, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.
 - Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	603.040.572	59.744.178
- Tiền gửi ngân hàng	3.533.336.630	16.836.543.660
- Tiền đang chuyển		27.735.000
Cộng	4.136.377.202	16.924.022.838

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						

- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.062.270.449	11.920.439.865
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	548.038.385		43.065.000	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	548.038.385		43.065.000	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	905.090.437		934.098.350	
- Công cụ, dụng cụ	7.907.400		8.831.400	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	912.997.837		942.929.750	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	36.849.904.111	4.645.950.471	16.827.728.562	1.341.660.000			4.965.020.454.826	5.024.685.697.970
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác	1.129.875.000	2.608.996.000	1.296.468.000				88.003.442.000	93.038.781.000

- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	(60.827.340)						130.773.367	(191.600.707)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	37.918.951.771	7.254.946.471	18.124.196.562	1.341.660.000			5.052.893.123.459	5.117.532.878.263
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								145.734.833.424
- Khấu hao trong năm		89.146.000	110.240.881	24.496.000				223.882.881
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	(60.827.340)							(60.827.340)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								145.897.888.965
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								4.878.950.864.546
- Tại ngày cuối năm								4.971.634.989.298

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								

- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	830.567.114		2.792.387.131	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	830.567.114		2.792.387.131	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	145.633.430	137.454.671	167.151.135	115.936.966
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.846.330	44.879.767	202.726.097	
- Thuế thu nhập cá nhân	18.458.344	72.569.669	68.023.416	23.004.597
- Thuế tài nguyên	42.177.682	15.886.500	42.177.682	15.886.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		136.825.698	94.716.497	
- Các loại thuế khác		9.000.000	9.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	364.115.786	416.616.305	583.794.827	154.828.063
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	42.109.201			
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	42.109.201			

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		

- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.710.000	94.925.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.163.468.802	5.136.285.802
Cộng	5.293.178.802	5.231.210.802
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	727.799.895	751.547.495
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	727.799.895	751.547.495

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	4.881.281.288.322								4.881.281.288.322
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	4.881.281.288.322								4.881.281.288.322
- Tăng vốn trong năm nay	93.069.749.938								93.069.749.938
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	130.773.367								130.773.367
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	4.974.220.264.893								4.974.220.264.893

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-

-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	29.154.760.625	28.830.415.685
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	29.154.760.625	28.830.415.685
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.219.209.132	24.025.913.815
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	23.219.209.132	24.025.913.815

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.807.139	79.418.694
Cộng	132.807.139	79.418.694

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	30.121.810	76.470.200
Cộng	30.121.810	76.470.200

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	20.205.137	
Cộng	20.205.137	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.847.484.426	4.960.390.764
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.847.484.426	4.960.390.764
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	47.308	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	47.308	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.592.269.326	
- Chi phí nhân công	13.995.778.056	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.676.881	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	15.886.500	
Cộng	16.832.610.763	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.879.767	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Phú

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Phú Thọ

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Tánh

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán;

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	3.523.816.076	3.523.816.076
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	435.588.000.000	435.588.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		322.006.585	392.980.655
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	416.616.305	388.757.526
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	416.616.305	388.757.526
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	583.794.827	543.816.760
Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	154.828.063	237.921.421

Bình Định, ngày 14 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TÁNH

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH